

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)**

**MÃ NGÀNH: 7220201**  
**TÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH**  
**TÊN CHUYÊN NGÀNH: TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI**  
**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

## BẢN MÔ TẢ

### CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)

Mã ngành: **52220201** Tên ngành: **Ngôn ngữ Anh**

Tên chuyên ngành: **Tiếng Anh thương mại**

Trình độ: **Đại học chính quy**

Thời gian đào tạo: **4.0 năm**

#### 1. Mục tiêu đào tạo

Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (ATM) thuộc ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo về tiếng Anh và ngôn ngữ học tiếng Anh, đào tạo nâng cao về biên, phiên dịch tiếng Anh trong môi trường kinh doanh, thương mại quốc tế.

Chương trình đào tạo chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (ATM) cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa, sự giao thoa văn hóa các nước nói tiếng Anh, kinh tế; các kỹ năng Tiếng Anh thực hành Nghe, Nói, Đọc, Viết hiệu quả; có tư duy logic, phản biện; tiếng Anh chuyên ngành sử dụng trong lĩnh vực kinh tế, thương mại; kiến thức biên, phiên dịch thương mại. Chương trình đào tạo cũng chuẩn bị cho sinh viên làm việc trong các lĩnh vực liên quan biên phiên dịch tiếng Anh, đối ngoại, văn phòng, kinh tế, thương mại quốc tế.

#### 2. Chuẩn đầu ra

| Mã số      | Nội dung   | TĐNL       |
|------------|--|------------|
| <b>1</b>   | <b>KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH</b>            |            |
| <b>1.1</b> | <b>Kiến thức cơ bản</b>                                    |            |
| 1.1.1      | Kiến thức cơ bản ngành                                     | <b>3.0</b> |
| 1.1.2      | Kiến thức cơ bản ngôn ngữ                                  | <b>4.0</b> |
| 1.1.3      | Kiến thức cơ bản về văn hóa                                | <b>3.5</b> |
| 1.1.4      | Kiến thức cơ bản về KHXH&NV, khoa học chính trị, pháp luật | <b>3.5</b> |
| <b>1.2</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                               |            |
| 1.2.1      | Kỹ năng Đọc hiểu   | <b>4.0</b> |
| 1.2.2      | Kỹ năng Nghe hiểu  | <b>4.0</b> |
| 1.2.3      | Kỹ năng Nói  | <b>4.0</b> |
| 1.2.4      | Kỹ năng Viết   | <b>4.0</b> |
| <b>1.3</b> | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>                              |            |

|            |   |     |
|------------|---|-----|
| 1.3.1      | Ngôn ngữ học  | 3.5 |
| 1.3.2      | Văn hóa   | 4.0 |
| 1.3.3      | Tiếng Anh các chuyên ngành thương mại(ESP)                      | 3.5 |
| 1.3.4      | Biên dịch thương mại  | 4.0 |
| 1.3.5      | Phiên dịch thương mại   | 4.0 |
| 1.3.6      | Kinh tế, thương mại   | 3.0 |
| <b>1.4</b> | <b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>                         |     |
| 1.4.1      | Vận dụng kiến thức Ngôn ngữ, kinh tế vào thực tế                | 4.0 |
| 1.4.2      | Viết luận nâng cao  | 4.0 |
| 1.4.3      | Phiên dịch nâng cao   | 4.0 |
| 1.4.4      | Biên dịch nâng cao  | 4.0 |
| <b>2</b>   | <b>KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT</b>                |     |
| <b>2.1</b> | <b>Khả năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề</b>        |     |
| 2.1.1      | Xác định và nêu vấn đề  | 4.0 |
| 2.1.2      | Ước lượng và phân tích định tính, phân tích các yếu tố bất định | 4.0 |
| 2.1.3      | Các giải pháp và khuyến nghị                                    | 3.0 |
| <b>2.2</b> | <b>Khả năng tư duy hệ thống</b>                                 |     |
| 2.2.1      | Tư duy toàn cục   | 2.0 |
| 2.2.2      | Sắp xếp trình tự ưu tiên và tập trung                           | 3.0 |
| <b>2.3</b> | <b>Thái độ, tư tưởng và học tập</b>                             |     |
| 2.3.1      | Kiên trì, sẵn sàng và quyết tâm, tháo vát và linh hoạt          | 3.0 |
| 2.3.2      | Tư duy suy xét  | 3.0 |
| 2.3.3      | Học tập và rèn luyện suốt đời                                   | 3.0 |
| <b>2.4</b> | <b>Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác</b>               |     |
| 2.4.1      | Đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội                       | 3.0 |
| 2.4.2      | Hành xử chuyên nghiệp   | 3.0 |
| <b>3.</b>  | <b>KỸ NĂNG GIAO TIẾP: LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP</b>            |     |
| <b>3.1</b> | <b>Làm việc theo nhóm</b>                                       |     |
| 3.1.1      | Tổ chức nhóm hiệu quả   | 3.0 |
| 3.1.2      | Hoạt động nhóm  | 3.0 |
| <b>3.2</b> | <b>Giao tiếp</b>  |     |
| 3.2.1      | Giao tiếp bằng văn bản  | 3.0 |

|       |  |     |
|-------|--|-----|
| 3.2.2 | Giao tiếp điện tử/ đa truyền thông/ thuyết trình   | 3.0 |
| 3.3   | <b>Giao tiếp bằng ngoại ngữ</b>  | 3.5 |
| 3.3.1 | Ngoại ngữ thứ 2 (Trung/ Nhật/ Hàn)   | 3.5 |
| 4     | <b>HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN, VÀ VẬN HÀNH TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG – QUÁ TRÌNH SÁNG TẠO</b> |     |
| 4.1   | <b>Hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh</b>  |     |
| 4.1.1 | Vai trò và trách nhiệm của người kỹ sư/cử nhân   | 2.0 |
| 4.1.2 | Bối cảnh lịch sử và văn hóa và phát triển quan điểm toàn cầu   | 2.0 |
| 4.2   | <b>Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh</b>   |     |
| 4.2.1 | Tôn trọng các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau   | 2.0 |
| 4.2.2 | Các bên liên quan  | 2.0 |

### Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

| Thang<br>TĐNL  | PHÂN LOẠI HỌC TẬP                            |  |  |
|--|--|--|--|
|  | Lĩnh vực Kiến thức<br>(Bloom, 1956)          | Lĩnh vực Thái độ<br>(Krathwohl, Bloom,<br>Masia, 1973) | Lĩnh vực Kỹ năng<br>(Simpson, 1972)                        |
| 1.<br><i>Có biết hoặc<br/>trải qua</i>                           |  |  | 1. Khả năng Nhận thức<br>2. Khả năng Thiết lập             |
| 2.<br>Có thể tham<br>gia vào và<br>đóng góp cho                  | 1. Khả năng Nhớ                              | 1. Khả năng Tiếp nhận<br>hiện tượng                    | 3. Khả năng Làm theo<br>hướng dẫn                          |
| 3.<br>Có thể hiểu<br>và giải thích                               | 2. Khả năng Hiểu                             | 2. Khả năng Phản hồi<br>hiện tượng                     | 4. Thuần thực  |
| 4.<br>Có kỹ <i>năng</i><br>thực hành<br>hoặc triển<br>khai trong | 3. Khả năng Áp dụng<br>4. Khả năng Phân tích | 3. Khả năng Đánh giá                                   | 5. Thành thạo kỹ năng<br>phức tạp<br>6. Khả năng Thích ứng |
| 5.<br>Có thể <i>dẫn<br/>đắt</i> hoặc<br><i>sáng tạo</i><br>trong | 5. Khả năng Tổng hợp<br>6. Khả năng Đánh giá | 4. Khả năng Tổ chức<br>5. Khả năng Hành xử             | 7. Khả năng Sáng chế                                       |

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh thương mại có thể đảm nhận tốt nhất các vị trí công tác như Phiên - Biên dịch tiếng Anh, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế. Nhờ được trang bị một khối lượng kiến thức cơ bản về kinh tế, thương mại, sinh viên cũng có thể làm việc tại các vị trí khác trong các phòng chức năng của các tổ chức, các công ty nước ngoài hay liên doanh với nước ngoài, các tổ chức, cơ quan có sử dụng tiếng Anh trong giao dịch, kinh doanh như: cảng biển, xuất nhập khẩu, bán hàng, dịch vụ khách hàng, thanh toán quốc tế....

#### **4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**

##### **4.1. Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 124TC**

**(Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)**

a. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản (không tính ngoại ngữ, tin học) : 20 TC.

b. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở: 43 TC.

c. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 36TC.

d. Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn: 19 TC.

e. Tốt nghiệp: 6 TC.

##### **4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo**

**Tổng cộng: 124 TC****Bắt buộc: 101 TC****Tự chọn tối thiểu: 17 TC****Tốt nghiệp: 6 TC**

|  |   |
|--|---|
| <p style="text-align: center;"><b>HỌC KỲ 1</b></p> <p><b>I. Bắt buộc: 17 TC</b></p> <p style="text-align: right;"><b>Học trước</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Nhập môn ngành NNA (25332-2TC)</li> <li>Kỹ năng Đọc hiểu 1 (25221-2TC)</li> <li>Kỹ năng Nghe hiểu 1 (25201-2TC)</li> <li>Kỹ năng Nói 1 (25211-2TC)</li> <li>Kỹ năng Viết 1 (25231-2TC)</li> <li>Ngữ pháp TA thực hành 1 (25340-2TC)</li> <li>Triết học Mác-Lênin (19101-3TC)</li> <li>Ngữ âm cơ bản (25339-2TC)</li> </ol>   | <p style="text-align: center;"><b>HỌC KỲ 2</b></p> <p><b>I. Bắt buộc: 17 TC</b></p> <p style="text-align: right;"><b>Học trước</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ năng Đọc hiểu 2 (25222-2TC) 25221</li> <li>Kỹ năng Nghe hiểu 2 (25202-2TC) 25201</li> <li>Kỹ năng Nói 2 (25212-2TC) 25211</li> <li>Kỹ năng Viết 2 (25232-2TC) 25231</li> <li>Kinh tế chính trị (19401-2TC) 19101</li> <li>Tiếng Anh thương mại 1 (25456-3TC) 25339</li> <li>Pháp luật đại cương (11401-2TC)</li> <li>Ngữ pháp TA thực hành 2 (25341-2TC) 25340</li> </ol> <p><b>II. Tự chọn:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Tiếng Nhật 1 (25251-3TC)</li> <li>Tiếng Trung 1 (25256-3TC)</li> <li>Tiếng Hàn 1 (25259-3TC)</li> <li>Tin học văn phòng (17102-3TC)</li> </ol>                 |
| <p style="text-align: center;"><b>HỌC KỲ 3</b></p> <p><b>I. Bắt buộc: 19 TC</b></p> <p style="text-align: right;"><b>Học trước</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ năng Đọc hiểu 3 (25225-2TC) 25222</li> <li>Kỹ năng Nghe hiểu 3 (25205-2TC) 25202</li> <li>Kỹ năng Nói 3 (25219-2TC) 25212</li> <li>Kỹ năng Viết 3 (25239-2TC) 25232</li> <li>Chủ nghĩa xã hội KH (19501-2TC) 19401</li> <li>Tiếng Anh thương mại 2 (25457-3TC)</li> <li>Cơ sở văn hóa Việt Nam (25307-2TC)</li> <li>Kinh tế học (15112E-4TC)</li> </ol> <p><b>II. Tự chọn:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Tiếng Nhật 2 (25254-3TC)</li> <li>Tiếng Trung 2 (25257-3TC)</li> <li>Tiếng Hàn 2 (25260-3TC)</li> <li>Làm việc trong MT đa VH (25454E-2TC)</li> </ol> | <p style="text-align: center;"><b>HỌC KỲ 4</b></p> <p><b>I. Bắt buộc: 13 TC</b></p> <p style="text-align: right;"><b>Học trước</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ năng Đọc hiểu 4 (25226-2TC) 25225</li> <li>Kỹ năng Nghe hiểu 4 (25206-2TC) 25205</li> <li>Kỹ năng Nói 4 (25210-2TC) 25219</li> <li>Kỹ năng Viết 4 (25236-2TC) 25239</li> <li>Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19501</li> <li>Logistics và VT ĐPT (15815E-3TC)</li> </ol> <p><b>II. Tự chọn:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Tiếng Nhật 3 (25255-3TC)</li> <li>Tiếng Trung 3 (25258-3TC)</li> <li>Tiếng Hàn 3 (25261-3TC)</li> <li>Logistics (25451E-3TC)</li> <li>Giao tiếp thương mại (25333-2TC)</li> <li>Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)</li> <li>Dẫn luận ngôn ngữ học (25333-2TC)</li> </ol> |
| <p style="text-align: center;"><b>HỌC KỲ 5</b></p> <p><b>I. Bắt buộc: 15 TC</b></p> <p style="text-align: right;"><b>Học trước</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Kỹ năng Đọc hiểu 5 (25227-2TC) 25226</li> <li>Kỹ năng Nghe hiểu 5 (25207-2TC) 25206</li> <li>Viết chuyên đề (25230E-3TC) 25236</li> <li>Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 (25328E-3TC) 25340</li> <li>Quan hệ kinh tế quốc tế (15640E-3TC)</li> <li>Lịch sử Đảng Cộng sản VN (19303-2TC) 19201</li> </ol> <p><b>II. Tự chọn:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Pháp luật kinh doanh (25452E-3TC)</li> <li>Marketing (25453E-3TC)</li> <li>PP giảng dạy TA (25338E-3TC)</li> <li>Giao dịch TM quốc tế (15635E-3TC)</li> </ol>   | <p style="text-align: center;"><b>HỌC KỲ 6</b></p> <p><b>I. Bắt buộc: 16TC</b></p> <p style="text-align: right;"><b>Học trước</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Ngôn ngữ học Tiếng Anh 2 (25329E-3TC) 25328E</li> <li>Biên dịch thương mại (25314-3TC) 25340</li> <li>Phiên dịch thương mại (25319-4TC) 25340</li> <li>VH văn minh Anh Mỹ (25324E-3TC) 25340</li> <li>Thuyết trình nâng cao (25217E-3TC) 25210</li> </ol> <p><b>II. Tự chọn:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>PP nghiên cứu KH (25327E-3TC)</li> <li>Kinh tế hàng hải (25455E-3TC)</li> <li>Du lịch và khách sạn (25448E-3TC)</li> <li>Giao thoa văn hoá (25325E-3TC)</li> <li>Marketing quốc tế (28237E-3TC)</li> </ol>   |
| <p style="text-align: center;"><b>HỌC KỲ 7</b></p> <p><b>I. Bắt buộc: 04 TC</b></p> <p style="text-align: right;"><b>Học trước</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Thực tập (25330-4TC)</li> </ol>  | <p style="text-align: center;"><b>HỌC KỲ 8</b></p> <p><b>I. Bắt buộc: 0 TC</b></p> <p><b>II. Tự chọn tốt nghiệp: 06 TC</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Khóa luận tốt nghiệp (25331-6TC)</li> <li>Viết luận nâng cao (25342E-3TC)</li> <li>Chuyên đề phiên dịch (25336-3TC)</li> <li>Thanh toán quốc tế (15601E-3TC)</li> </ol>   |

## **5. Tuyển sinh**

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tổ chức tuyển sinh chuyên ngành Tiếng Anh thương mại hàng năm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Nhà trường.

## **6. Tổ chức giảng dạy, học tập và đánh giá**

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ.

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.

- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.

- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo kết quả học tập trong kỳ và kết quả thi cuối kỳ. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo học kỳ và theo khóa học.

## **7. Cấp bằng tốt nghiệp**

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra và các điều kiện cấp bằng đại học khác theo quy định được cấp bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh thương mại.